

UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 21 tháng 3 năm 2026

Số suất ăn: 143

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cua gẹ.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt ngan giá đỗ hành lá, rau mùi tàu.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	5,59 gam	kg	0,8	16.000	12.800	258	10,2	-	54,4
2	4036	Giá đỗ	4,2 gam	kg	0,6	15.000	9.000	246	31,4	-	30,2
3	4038	Hành lá	1,4 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
4	4082	Rau mùi tàu	1,4 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
5	13003	Gừng tươi	0,7 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
6	13017	Nước mắm cá	1,75 gam	lít	0,25	68.000	17.000	87	12,7	-	9
7	13034	Hạt nêm	1,75 gam	kg	0,25	52.000	13.000	495	37,5	5	75
8	13039	Bột canh	1,75 gam	kg	0,25	19.000	4.750	-	-	-	-
9	500016	Gạo bắc thơm	70,63 gam	kg	10,1	20.000	202.000	34.744	797,9	101	7.665,9
10	500018	Dầu đậu nành Simply	6,64 gam	lít	0,95	57.000	54.150	8.550	-	950	-
11	500019	Mỡ lợn sống	3,5 gam	kg	0,5	70.000	35.000	3.150	-	350	-
12	500021	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	46,85 gam	kg	6,7	140.000	938.000	14.606	1.346,7	1.025,1	-
13	500027	Miến phở	18,88 gam	kg	2,7	30.000	81.000	9.450	162	16,2	2.165,4
14	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,79 gam	kg	1,4	260.000	364.000	6.818	273	324,8	644
15	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,15 gam	kg	0,45	260.000	117.000	2.273	103,5	119,3	195,8
16	500055	Con gẹ biển làm sạch	5,59 gam	kg	0,8	52.000	41.600	138	30,5	1,8	-
17	500056	Thịt ngan bỏ đầu chân	37,76 gam	kg	5,4	126.000	680.400	7.193	425,3	609,9	-
18	500061	Rau cải thảo	27,97 gam	kg	4	13.000	52.000	144	36	-	-
19	500063	Hành củ tái	1,4 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
TỔNG CỘNG							2.644.200	88.292	3.275	3.503	10.866
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				65%		605	22,7	23,5	75,6
67%	33%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất						617 kcal	22,9	24,5	76
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						102,1%	101,0%	104,2%	100,6%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						92 kcal	220 kcal	304 kcal	
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						14,9%	35,8%	49,3%	
Chi phí thực phẩm		2.644.200 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn			18.491 VND		Chênh lệch		

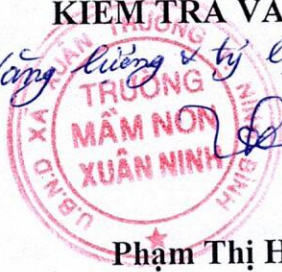


Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	9 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	-------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo



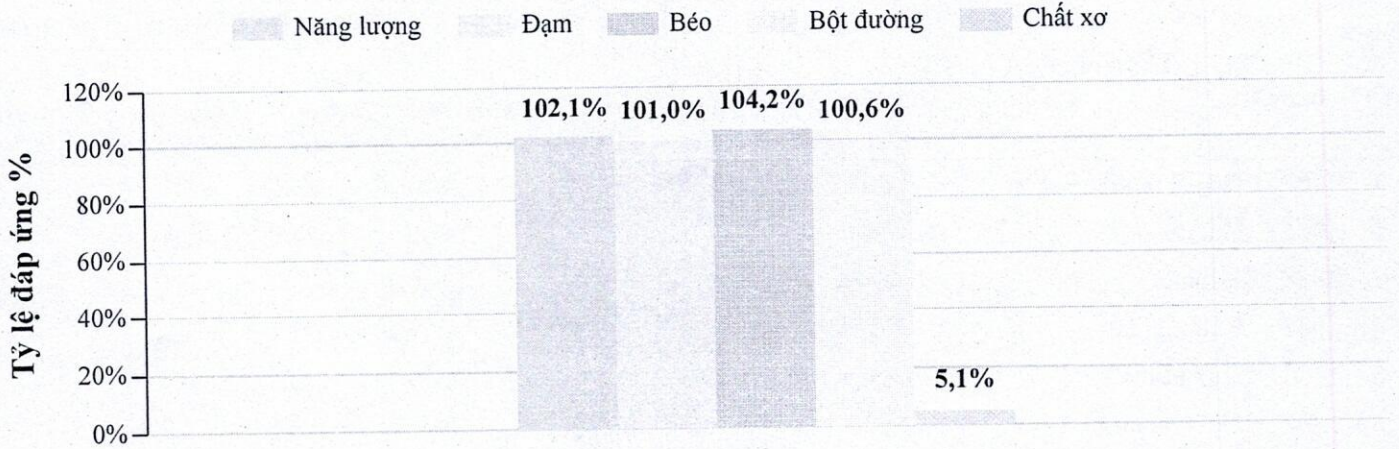
Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Đỗ Thị Tuyết

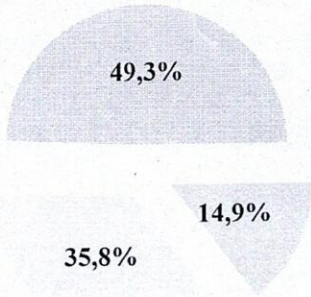
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



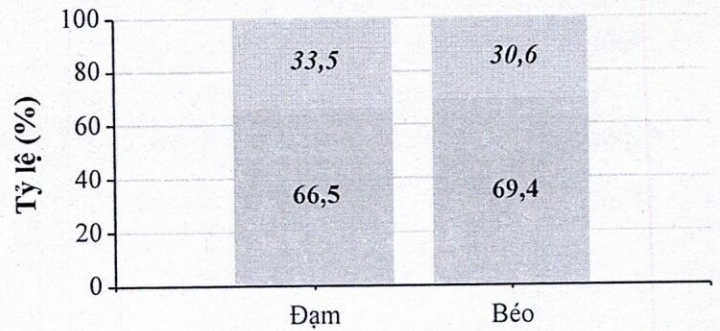
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GÓC THỰC PHẨM

Góc thực vật Góc động vật



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Ngày: 21 tháng 3 năm 2026

Số suất ăn: 327

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cua gẹ.
Bữa phụ	Bún khô thịt lợn riêu cà chua hành lá, rau mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4005	Cà chua	12,23 gam	kg	4	11.000	44.000	730	22,8	-	159,6
2	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	5,81 gam	kg	1,9	16.000	30.400	614	24,2	-	129,2
3	4038	Hành lá	0,92 gam	kg	0,3	30.000	9.000	54	3,1	-	10,3
4	4082	Rau mùi tàu	0,92 gam	kg	0,3	40.000	12.000	51	5	-	7,7
5	7084	Thịt lợn, nạc vai	22,32 gam	kg	7,3	140.000	1.022.000	11.023	1.547,6	540,2	-
6	13003	Gừng tươi	0,92 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
7	13017	Nước mắm cá	1,53 gam	lít	0,5	68.000	34.000	174	25,3	0,1	18
8	13034	Hạt nêm	1,53 gam	kg	0,5	52.000	26.000	990	75	10	150
9	13039	Bột canh	1,53 gam	kg	0,5	19.000	9.500	-	-	-	-
10	500016	Gạo bắc thơm	81,96 gam	kg	26,8	20.000	536.000	92.192	2.117,2	268	20.341,2
11	500018	Dầu đậu nành Simply	5,5 gam	lít	1,8	57.000	102.600	16.200	-	1.800	-
12	500019	Mỡ lợn sống	3,36 gam	kg	1,1	70.000	77.000	6.930	-	770	-
13	500021	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	47,09 gam	kg	15,4	140.000	2.156.000	33.572	3.095,4	2.356,2	-
14	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13 gam	kg	4,25	260.000	1.105.000	20.698	828,8	986	1.955
15	500048	Bún khô HH	20,18 gam	kg	6,6	30.000	198.000	21.958	376,2	37,6	5.028,5
16	500051	Cáy làm sạch	12,23 gam	kg	4	110.000	440.000	3.727	752,8	70,4	-
17	500055	Con gẹ biển làm sạch	5,81 gam	kg	1,9	52.000	98.800	328	72,4	4,3	-
18	500061	Rau cải thảo	30,28 gam	kg	9,9	13.000	128.700	356	89,1	-	-
19	500063	Hành củ tái	0,92 gam	kg	0,3	25.000	7.500	72	3,9	-	14,4
TỔNG CỘNG							6.047.000	209.734	9.040	6.843	27.830
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường		50%		615	23,1	20,5	84,6		
70%	30%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				641 kcal	27,6	20,9	85,1		
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					104,3%	119,9%	102,1%	100,6%	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					111 kcal	188 kcal	340 kcal		
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G					17,3%	29,5%	53,2%		
Chi phí thực phẩm		6.047.000 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn		18.492 VND		Chênh lệch			



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	8 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	-------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP



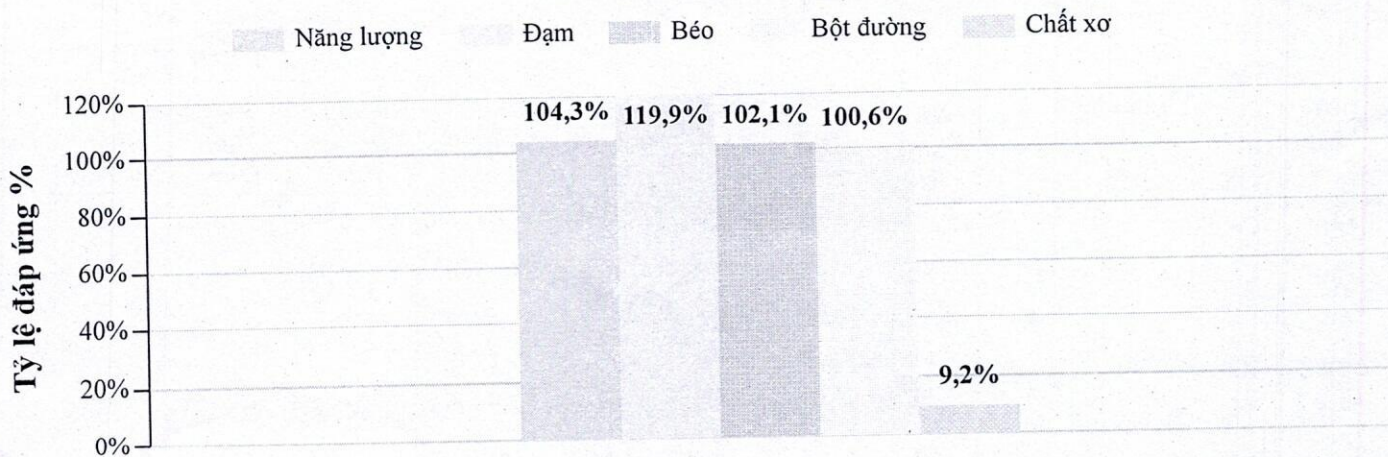
Phạm Thị Huyền

Eccejet

Đỗ Thị Tuyết

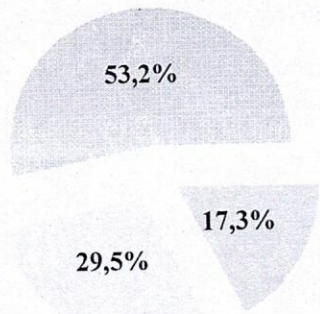
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

